

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2018/DS-PT
Ngày: 21- 11 - 2018
V/v Tranh chấp hợp đồng hợp
tác trồng rừng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Bùi Đình Thông

Các thẩm phán: Bà Trần Thị Thu Hiền

Bà Nguyễn Thị Bích Đào

- **Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Hải Thuần – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh:** Bà Dương Thị Thanh Hiền
- Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 13/2018/TLPT-DS ngày 03/8/2018 về "*Tranh chấp hợp đồng giao khoán trồng rừng*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/DSST, ngày 03/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Hà Tĩnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2018/QĐPT-DS ngày 08 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (TNHH MTV) cao su H - Hà Tĩnh; địa chỉ: Xóm 9, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Trần Thanh H, chức vụ: Tổng Giám đốc công ty.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Thái A, chức vụ: Trưởng phòng thanh tra, bảo vệ, quân sự, Công ty TNHH MTV cao su H - Hà Tĩnh.

- Bà Nguyễn Thị Q - Luật sư Văn phòng luật sư A - Đoàn luật sư tỉnh Hà Tĩnh.

2. Bị đơn: Ông Lê Hữu C; sinh năm 1951 và bà Phan Thị T; sinh năm 1957.

Đều trú tại: Xóm 3, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị T: Anh Lê Hữu V; địa chỉ: Xóm 3, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Võ Quốc H, là Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Hà Tĩnh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- UBND xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh:

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đình H, chức vụ: Chủ tịch

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn T - chức vụ: Trưởng công an xã.

- Nông trường H do ông Trần Anh T, chức vụ: Giám đốc, là đại diện theo pháp luật.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H vụ án có nội dung như sau:

Ngày 10/12/2003, Công ty LNCN Hà Tĩnh (nay là công ty TNHH MTV cao su H, Hà Tĩnh) đã ký hợp đồng hợp tác trồng rừng số 11-HĐ/HTTR trên diện tích đất là 7,74 ha tại lô 3, 7, 8, 7a; khoảnh 1, 1a; tiểu khu 215, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh để hợp tác trồng rừng nguyên liệu (keo lá tràm). Theo Hợp đồng thỏa thuận kinh tế tại điểm 1.5, 1.6, 1.7 khoản 1 Điều 2 của Hợp đồng kinh tế thì Công ty TNHH MTV Cao su H Hà Tĩnh là bên có quyền quyết định thời gian khai thác rừng trồng, thu hồi vốn đầu tư và chia lợi nhuận cho các bên theo thỏa thuận của hợp đồng, có quyền lập phương án khai thác, vận xuất, vận chuyển, chủ trì ký Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với Tổng công ty lâm nghiệp Việt Nam, chịu trách nhiệm tổng hợp chi phí đầu tư trong chu kỳ kinh doanh để phân chia lợi nhuận cho các bên có tham gia trồng, chăm sóc, bảo vệ và quản lý rừng nguyên liệu. Trong quá trình thực hiện hợp đồng đầu tư với ông Lê Hữu C, Công ty đã cung ứng vật tư, phân bón các loại, cây giống, tiền chăm sóc cho diện tích 7,74 ha với tổng số chi phí đã đầu tư là 32.092.469 đồng.

Diện tích rừng keo nguyên liệu theo Hợp đồng năm 2003, 2004 là 6 năm, sản lượng ước tính là 80 tấn/ha đã bóc vỏ. Tuy nhiên tính đến thời điểm hiện nay rừng keo nguyên liệu đã trên 13 năm, do vậy sản lượng gộc keo ước tính đạt khoảng 120 tấn/ha đã bóc vỏ, với tổng diện tích là 7,74ha. Ước tính tổng số tiền bán sản phẩm rừng keo là 1.021.680.000 đồng, tổng chi phí là 542.932.469 đồng, Công ty được hưởng số tiền là $1.021.680.000 \text{ đồng} - 542.932.469 \text{ đồng} = 478.747.531 \text{ đ} \times 57\% = 272.886.092 \text{ đồng}$. (trong đó, công ty được hưởng 57%, bên hộ ông Lê Hữu C được hưởng 40%, UBND xã được hưởng 3%)

Đã nhiều lần công ty cao su thông báo bằng văn bản cho ông Lê Hữu C để thanh lý hợp đồng tuy nhiên ông C không hợp tác để thanh lý mà còn có hành vi lén lút khai thác trộm keo nguyên liệu. Việc ông Lê Hữu C không hợp tác gây cản trở khai thác là vi phạm hợp đồng, gây thiệt hại về kinh tế cũng như quyền sử dụng định đoạt của Công ty đối với diện tích rừng thuộc quyền sử dụng của công ty cao

su. Do vậy, Công ty TNHH MTV cao su H đã làm đơn khởi kiện lên Tòa án, yêu cầu Tòa án công nhận quyền khai thác, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm của công ty TNHH MTV cao su H, Hà Tĩnh đối với số cây trên diện tích rừng 7,74 ha tại lô 3, 7, 8, 7a, khoảnh 1, 1a, tiểu khu 215, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh theo Hợp đồng kinh tế số 11-HĐ/HTTR ngày 10/12/2003 về việc hợp tác trồng rừng đã ký kết với ông Lê Hữu C. Buộc ông Lê Hữu C chấm dứt hành vi cản trở các quyền khai thác, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm trên của Công ty TNHH MTV cao su H - Hà Tĩnh.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, thay đổi khoảnh và tiểu khu từ khoảnh 1, 1a, tiểu khu 215 thành khoảnh 8, tiểu khu 200; khoảnh 2, tiểu khu 209. Đề nghị HĐXX tạm dừng phiên tòa để đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có tên trong Hợp đồng vào tham gia tố tụng. Đồng thời đề nghị giám định chữ ký là mực tươi của ông C trên các hóa đơn chứng từ mà ông C đã ký với công ty.

Bị đơn ông Lê Hữu C và bà Phan Thị T trình bày: Toàn bộ nội dung khởi kiện mà nguyên đơn đã khởi kiện ông C là không có cơ sở pháp lý, vì ông không ký bất cứ văn bản nào của nguyên đơn, giữa ông và nguyên đơn không ký Hợp đồng số 11-HĐ/HTTR ngày 10/12/2003. Đề nghị Tòa án thu thập Hợp đồng gốc số 11-HĐ/HTTR ký bằng mực tươi để đối chiếu giữa hợp đồng gốc và hợp đồng là bản photo có đóng dấu đỏ mà công ty đưa ra khởi kiện tại Tòa án đồng thời xem xét tính pháp lý và yêu cầu trung cầu, giám định chữ ký trong hợp đồng khi có bản gốc để đối chiếu vì ông cho rằng đây là hợp đồng giả mạo. Đối với hợp đồng số 221 là Hợp đồng kinh tế hợp tác trồng rừng nguyên liệu năm ông Dương K cho ông C để mua phân bón, cây giống, ông C và UBND xã không ký. Đề nghị Tòa án xác định vùng đất đang tranh chấp thuộc tiểu khu nào vì cây trồng trên đất của ông C là thuộc tiểu khu 200 và 209.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Lê Hữu C và bà Phan Thị T, ông Võ Quốc H - Trợ giúp viên pháp lý trình bày:

Về hình thức hợp đồng: Hợp đồng kinh tế số 11-HĐ-HTTR ngày 10/12/2003 do phía nguyên đơn là Công ty TNHH MTV cao su H - Hà Tĩnh cung cấp là không có thực, phía nguyên đơn đã không cung cấp để chứng minh được yêu cầu khởi kiện của mình, do đó yêu cầu khởi kiện là vô căn cứ.

Về nội dung trong Hợp đồng: Tại thời điểm ngày 10/3/2006 thì Công ty LNCN Hà Tĩnh mới chính thức được công nhận, sau thời điểm này phía công ty mới tiến hành làm các thủ tục thay đổi con dấu và thay đổi các thủ tục khác có liên quan. Tuy nhiên, tại văn bản mà phía nguyên đơn cung cấp gọi là Hợp đồng kinh tế số 11-HĐ-HTTR được ghi ngày 10/12/2003 thì đã đóng dấu mang tên Công ty LNCN Hà Tĩnh, có nghĩa là lúc này Công ty đã tự ý làm thủ tục đổi con dấu công ty trước 3 năm, trước khi có Quyết định phê duyệt phương án sắp xếp, đổi mới Lâm trường quốc doanh với Công ty sản xuất kinh doanh thông của UBND tỉnh. Đề nghị Tòa án có văn bản kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều tra, xác minh và làm rõ việc cố ý làm giả con dấu, lập khống hồ sơ, giấy tờ để thực hiện các hành vi trái quy định pháp luật. Việc đưa ra các điều khoản trong bản hợp đồng này là

hoàn toàn bất hợp lý, nội tại của các điều khoản này mâu thuẫn nhau. Đề nghị Hội đồng xem xét, đánh giá các tài liệu, chứng cứ một cách khách quan, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn.

Đề nghị Tòa án làm rõ hành vi làm giả Hợp đồng kinh tế số 11-HĐ/HTTR ngày 10/12/2003 của Công ty TNHH MTV cao su H, vì năm 2003 chưa có tên công ty LNCN Hà Tĩnh và chưa có con dấu của công ty này nhưng đã ký kết hợp đồng mang tên Công ty LNCN Hà Tĩnh và con dấu cũng là công ty LNCN Hà Tĩnh vì công ty này có sau 3 năm so với Hợp đồng này.

Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh Hà Tĩnh trình bày: Đối với Hợp đồng kinh tế số 11-HĐ/HTTR ngày 10/12/2003 thì Ủy ban nhân dân xã không có và không lưu giữ. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Người đại diện theo pháp luật của Nông trường H trình bày: Nông trường H trực thuộc Công ty TNHH MTV cao su H có nhiệm vụ bảo vệ rừng theo địa giới đã được giao bảo vệ. Nông trường có lưu giữ Hợp đồng 11-HĐ/HTTR ngày 10/12/2003 nhưng là bản phô tô có chứng thực, không có bản gốc.

Với nội dung vụ án trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 03/7/2018, Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Hà Tĩnh xét xử: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều 93; Điều 94; Điều 95; Điều 96; Điều 97; Điều 106; khoản 1 Điều 157; khoản 2 Điều 158; khoản 1 Điều 165; khoản 2 Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 1, khoản 3 Điều 26; điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ đơn khởi kiện, không chấp nhận yêu cầu của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cao su H, Hà Tĩnh.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, kháng nghị.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/7/2018 nguyên đơn ông Trần Thanh H người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH MTV Cao su H Hà Tĩnh kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự, đã phân tích đánh giá các chứng cứ của vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên bản án dân sự

sơ thẩm số 05/2018/DSST ngày 03/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, các đương sự:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

{1}. Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng quan hệ pháp luật và thụ lý giải quyết theo thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đầy đủ tư cách của những người tham gia tố tụng.

{2}. Xét kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

{2.1}. Ngày 10/12/2003, Công ty Cao su H Hà Tĩnh đã ký hợp đồng hợp tác trồng rừng số 11-HĐ/HTTR với ông Lê Hữu C trên diện tích đất là 7,74ha tại lô 3, 7, 8, 7a, khoảnh 1, 1a, tiểu khu 215 thuộc địa phận xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh để hợp tác trồng rừng keo nguyên liệu. Theo Hợp đồng thỏa thuận kinh tế tại điểm 1.5, 1.6, 1.7 khoản 1 Điều 2 của Hợp đồng kinh tế thì Công ty TNHH MTV Cao su H Hà Tĩnh là bên có quyền quyết định thời gian khai thác rừng trồng, thu hồi vốn đầu tư và chia lợi nhuận cho các bên theo thỏa thuận của hợp đồng, có quyền lập phương án khai thác, vận xuất, vận chuyển, chủ trì ký Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với Tổng công ty lâm nghiệp Việt Nam, chịu trách nhiệm tổng hợp chi phí đầu tư trong chu kỳ kinh doanh để phân chia lợi nhuận cho các bên có tham gia trồng, chăm sóc, bảo vệ và quản lý rừng nguyên liệu. Tuy nhiên đối với Hợp đồng số 11 ngày 10/12/2003 mà phí Công ty MTV Cao su H cung cấp là bản phô tô có đóng dấu đỏ của Công ty, không phải là bản gốc. Tại phiên tòa sơ thẩm cũng như phiên tòa phúc thẩm hôm nay phía công ty TNHH MTV công ty Cao su H Hà Tĩnh không xuất trình được bản gốc của Hợp đồng và người đại diện theo ủy quyền của Công ty cũng thừa nhận năm 2003 Công ty có ký hợp đồng hợp tác trồng rừng với ông Lê Hữu C, nhưng hợp đồng đã bị mất nên năm 2006 công ty đã làm lại hợp đồng nên mới có dấu đỏ tên Công ty LNCN Hà Tĩnh. Mặt khác tại thời điểm ký kết hợp đồng năm 2003 ông Phạm N đang giữ chức vụ phó Chủ tịch UBND xã H, nhưng tại Hợp đồng lại ký thể hiện ông Phạm N là Chủ tịch xã là không phù hợp và không thực tế thời điểm giao kết hợp đồng. Do đó có cơ sở để khẳng định Hợp đồng kinh tế số 11-HĐ/HTTR ngày 10/12/2003 không tồn tại trên thực tế cũng như con dấu, tên công ty không đúng không đúng với thời điểm giao kết hợp đồng, Như vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận hợp đồng là có căn cứ và cơ sở.

{2.2}. Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 02/02/2018 đã xác định được số cây keo đang tranh chấp theo hợp đồng được ông C trồng tại khoảnh 8 tiểu khu 200 và khoảnh 2 tiểu khu 209, có tổng diện tích là 43.676,5m² với tổng số cây được trồng trên đất là 3.999 cây. Đối chiếu với hợp đồng kinh tế hợp tác trồng rừng số 11-HĐ/HTTR ngày 10/12/2003 thì số cây theo thỏa thuận hợp tác trồng rừng ông Lê Hữu C phải thực hiện được trồng trên diện tích 7,74ha, tại lô 3, 7, 7a, 8 khoảnh 1, 1a, tiểu khu 215 xã H. Như vậy diện tích, vị trí lô đất Công ty TNHH

MTV cao su Hà Tĩnh yêu cầu ông Lê Hữu C thực hiện và số cây, diện tích, vị trí lô đất ông C đang khai thác, sử dụng là hoàn toàn khác nhau. Do đó yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV cao su H, Hà Tĩnh không đúng với vị trí, lô khoảnh ông C đang khai thác, sử dụng.

{2.3} Đối với số tiền 32.090.469 đồng mà Công ty TNHH MTV cao su H, Hà Tĩnh cho rằng đây là số tiền mà công ty đã cung ứng vật tư, phân bón, cây giống cho ông Lê Hữu C theo hợp đồng số 11-HĐ/HTTR ngày 10/12/2003, yêu cầu ông Lê Hữu C phải trả lại cho Công ty, Hội đồng xét xử nhận định như sau: Đối với khoản tiền này phía Công ty xuất trình cho Tòa án các chứng từ để chứng minh việc công ty cung ứng vật tư, cây giống, phân bón... cho ông C nhưng Công ty lại không chứng minh được số tiền thể hiện trên các chứng từ đó phục vụ cho Hợp đồng kinh tế hợp tác trồng rừng số 11-HĐ/HTTR ngày 10/12/2003. Mặt khác, Hợp đồng kinh tế hợp tác trồng rừng số 11-HĐ/HTTR ngày 10/12/2003 thực tế không tồn tại nên ông Lê Hữu C có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Do đó không có cơ sở để buộc ông Lê Hữu C trả lại số tiền 32.090.469 đồng cho Công ty TNHH MTV Cao su H, Hà Tĩnh.

Từ những lập luận trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn giữ nguyên nội dung bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

{3}. Về án phí: Nguyên đơn kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

1. Không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 03/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

2. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều 93; Điều 94; Điều 95; Điều 96; Điều 97; Điều 106; khoản 1 Điều 157; khoản 2 Điều 158; khoản 1 Điều 165; khoản 2 Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 1, khoản 3 Điều 26; điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Bác toàn bộ đơn khởi kiện, không chấp nhận yêu cầu của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cao su H, Hà Tĩnh.

3. Về án phí, lệ phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc nguyên đơn Công ty TNHH MTV cao su H, Hà Tĩnh phải nộp: 10.417.400đ (*Mười triệu bốn trăm mười bảy ngàn bốn trăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Công ty TNHH MTV cao su H, Hà Tĩnh đã nộp 6.822.000 đồng (*Sáu triệu tám trăm hai mươi hai ngàn đồng*) tiền tạm

ứng án phí theo biên lai số AA/2016/0004086 ngày 08/8/2017 tại Chi cục thi hành án huyện H, nay phải nộp tiếp: 3.595.400 đồng (*Ba triệu năm trăm Cn mươi lăm ngàn bốn trăm đồng*).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Áp dụng khoản 2 điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBNTQH buộc Công ty TNHH MTV Cao su H Hà Tĩnh phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004203 ngày 11/7/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TA, VKS, THA sơ thẩm;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Đình Thông